



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TOÀN TẬP ĐOÀN FPT
QUÝ I NĂM 2011**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	31/12/2010
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.283.951.604.173	8.839.022.362.540
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	1.979.760.096.179	1.436.127.765.530
1	Tiền	111		813.299.994.289	861.718.472.654
2	Các khoản tương đương tiền	112		1.166.460.101.890	574.409.292.876
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		338.637.987.299	563.892.171.622
1	Đầu tư ngắn hạn	121	7	341.597.987.299	565.892.171.622
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2.960.000.000)	(2.000.000.000)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.345.692.557.036	3.248.876.343.735
1	Phải thu của khách hàng	131		2.643.311.762.381	2.355.779.082.971
2	Trả trước cho người bán	132		265.022.624.064	241.613.024.080
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		151.002.372.315	153.813.573.772
5	Các khoản phải thu khác	135	8	348.879.837.119	556.197.935.397
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(62.524.038.843)	(58.527.272.485)
IV.	Hàng tồn kho	140	9	2.462.210.604.939	2.448.471.898.690
1	Hàng tồn kho	141		2.472.127.415.605	2.460.453.718.041
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.916.810.666)	(11.981.819.351)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.157.650.358.720	1.141.654.182.963
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		82.381.696.749	72.424.202.826
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		322.477.093.640	310.143.861.018
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		9.142.185.395	12.448.920.935
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	10	743.649.382.935	746.637.198.184
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.426.790.153.978	3.465.522.080.811
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.673.278.786	376.000.000
4	Phải thu dài hạn khác	218		1.673.278.786	376.000.000
II.	Tài sản cố định	220		2.029.943.140.166	2.000.339.297.036
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.401.387.196.514	1.433.735.279.875
	<i>Nguyên giá</i>	222		<i>2.419.017.573.842</i>	<i>2.393.560.750.522</i>
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(1.017.630.377.328)</i>	<i>(959.825.470.647)</i>
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		690.836.108	730.633.347
	<i>Nguyên giá</i>	225		<i>924.188.960</i>	<i>927.323.115</i>
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		<i>(233.352.852)</i>	<i>(196.689.768)</i>
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	247.015.823.352	243.376.909.739
	<i>Nguyên giá</i>	228		<i>341.441.824.421</i>	<i>328.891.186.693</i>
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(94.426.001.069)</i>	<i>(85.514.276.954)</i>
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	380.849.284.192	322.496.474.075
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		899.667.079.623	978.169.714.467
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		724.205.438.072	714.707.561.179
3	Đầu tư dài hạn khác	258	15	196.586.891.300	273.704.891.300
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(21.125.249.749)	(10.242.738.012)
V.	LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	260		221.714.243.896	221.714.243.896
VI.	Tài sản dài hạn khác	270		273.792.411.507	264.922.825.412
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		154.142.434.946	154.930.449.508
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	83.287.581.491	76.063.911.140
3	Tài sản dài hạn khác	268		36.362.395.070	33.928.464.764
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		12.710.741.758.151	12.304.544.443.351

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị : VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	31/12/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		7.257.313.561.592	7.255.512.891.181
I. Nợ ngắn hạn		310		5.325.113.924.478	5.439.122.118.786
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	17	2.630.197.542.199	2.675.925.085.352
2	Phải trả cho người bán	312		1.242.934.320.945	1.150.176.696.403
3	Người mua trả tiền trước	313		282.485.769.843	210.726.704.950
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	18	276.778.248.576	242.203.522.628
5	Phải trả công nhân viên	315		34.202.566.602	211.764.307.064
6	Chi phí phải trả	316	19	341.068.104.170	218.871.640.449
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		8.815.019.936	30.226.884.835
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	291.986.441.549	286.391.139.496
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		29.008.495.372	32.544.452.120
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27.090.825.599	155.375.371.131
12	Doanh thu chưa thực hiện	338		160.546.589.688	224.916.314.358
II. Nợ dài hạn		330		1.932.199.637.114	1.816.390.772.395
3	Phải trả dài hạn khác	333		9.536.321.007	10.294.803.322
4	Vay và nợ dài hạn	334	21	1.917.369.239.544	1.800.359.913.819
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		359.264.224	359.264.224
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.599.417.349	1.587.566.129
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		2.936.645.570	2.936.645.570
8	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		398.749.420	852.579.331
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		4.274.841.649.257	3.983.400.714.548
I. Vốn chủ sở hữu		410	22	4.272.091.649.257	3.980.650.714.548
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.934.805.170.000	1.934.805.170.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		60.012.320.245	60.012.320.245
3	Cổ phiếu quỹ	414		(786.480.000)	(692.150.000)
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		12.189.775.408	17.276.091.131
6	Quỹ đầu tư phát triển	417		103.009.261	103.009.261
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	418		112.951.948.244	112.945.897.606
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.152.815.906.099	1.856.200.376.305
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		2.750.000.000	2.750.000.000
1	Nguồn kinh phí	432		2.750.000.000	2.750.000.000
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		500		1.178.586.547.302	1.065.630.837.622
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		600		12.710.741.758.151	12.304.544.443.351

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 04 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2011		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	10.199.095.223.055	8.017.530.294.033	10.199.095.223.055	8.017.530.294.033
	<i>Trong đó: - Doanh thu kinh doanh (*)</i>			<i>5.074.677.610.700</i>	<i>4.272.110.851.915</i>	<i>5.074.677.610.700</i>	<i>4.272.110.851.915</i>
	<i>- Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba</i>			<i>4.996.791.509.959</i>	<i>4.185.082.980.068</i>	<i>4.996.791.509.959</i>	<i>4.185.082.980.068</i>
2	Giá vốn hàng bán	11		9.038.265.555.939	7.008.264.736.290	9.038.265.555.939	7.008.264.736.290
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.160.829.667.116	1.009.265.557.744	1.160.829.667.116	1.009.265.557.744
4	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	131.297.652.948	115.615.898.143	131.297.652.948	115.615.898.143
5	Chi phí tài chính	22	25	304.280.046.543	148.188.278.618	304.280.046.543	148.188.278.618
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	25	<i>99.144.295.476</i>	<i>74.331.818.876</i>	<i>99.144.295.476</i>	<i>74.331.818.876</i>
6	Chi phí bán hàng	24		145.728.454.797	225.020.455.433	145.728.454.797	225.020.455.433
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		367.487.461.452	331.566.679.785	367.487.461.452	331.566.679.785
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		474.631.357.272	420.106.042.051	474.631.357.272	420.106.042.051
9	Thu nhập khác	31		54.239.266.554	54.929.830.070	54.239.266.554	54.929.830.070
10	Chi phí khác	32		38.268.823.022	39.561.481.615	38.268.823.022	39.561.481.615
11	Lợi nhuận khác	40		15.970.443.532	15.368.348.455	15.970.443.532	15.368.348.455
12	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết			25.102.503.153	19.581.202.285	25.102.503.153	19.581.202.285
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		515.704.303.957	455.055.592.790	515.704.303.957	455.055.592.790
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		106.600.553.975	70.378.477.487	106.600.553.975	70.378.477.487
15	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7.223.670.351)	268.213.520	(7.223.670.351)	268.213.520
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		416.327.420.333	384.408.901.783	416.327.420.333	384.408.901.783
	<i>- Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>			<i>119.701.071.406</i>	<i>94.323.462.567</i>	<i>119.701.071.406</i>	<i>94.323.462.567</i>
	<i>- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>			<i>296.626.348.927</i>	<i>290.085.439.216</i>	<i>296.626.348.927</i>	<i>290.085.439.216</i>
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.534	1.516	1.534	1.516

Ghi chú (*): Là doanh số bao gồm bán cho khách hàng bên ngoài và phần doanh thu bán cho các đơn vị trong tập đoàn với mục đích kinh doanh (ví dụ như doanh thu FPT Telecom bán dịch vụ Internet cho các đơn vị khác trong tập đoàn FPT)

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 04 năm 2011

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mẫu số B 03-DN/HN

Đơn vị : VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	515.704.303.957	455.055.592.790
2	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	93.733.877.355	96.504.037.877
-	Các khoản dự phòng	03	13.774.269.410	1.162.886.099
-	(Lợi nhuận)/Lỗ thuần từ đầu tư vào công ty liên kết		(19.186.876.893)	(17.719.572.384)
-	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	04	(2.677.029.914)	4.548.406.980
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(98.740.099.295)	(70.460.280.172)
-	Chi phí lãi vay	06	99.144.295.476	74.331.818.876
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	601.752.740.096	543.422.890.067
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(62.450.352.264)	130.601.445.917
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(11.673.697.564)	(708.101.798.975)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(171.747.669.032)	(187.672.815.131)
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12	(9.169.479.361)	(25.199.387.738)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(24.507.874.745)	(10.429.221.295)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(84.382.727.054)	(61.764.153.557)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(18.929.306.956)	21.574.789.278
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	218.891.633.121	(297.568.251.435)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(145.391.495.024)	(24.984.361.655)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	5.696.544.074	5.224.600.634
3	Biến động các khoản cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	224.294.184.323	(401.250.529.980)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	77.118.000.000	
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	7.764.000.000	(91.466.922.384)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	84.072.011.583	86.693.356.214
	Tiền chi mua lại phần vốn góp của các cổ đông thiểu số		-	(7.290.000.000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	253.553.244.956	(433.073.857.171)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	
2	Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào các công ty con		-	
3	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(94.330.000)	(1.636.440.000)
4	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.802.318.706.445	1.458.677.672.649
5	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.731.036.923.873)	(1.696.181.217.850)
6	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
7	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.168.057.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	71.187.452.572	(244.308.042.900)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	543.632.330.649	(974.950.151.507)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.436.127.765.530	2.310.510.026.631
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	1.979.760.096.179	1.335.559.875.124

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 04 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT ban đầu là một công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13/05/2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tại ngày 31/03/2011, Công ty Cổ phần FPT có 09 công ty con như sau:

1. Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT;
2. Công ty Cổ phần Thương mại FPT;
3. Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
4. Công ty Cổ phần Phần mềm FPT;
5. Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
6. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Tin học FPT;
7. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Truyền thông Giải trí FPT;
8. Công ty Trách nhiệm hữu hạn giáo dục FPT;
9. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 8 tháng 7 năm 2010, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT tăng từ 1.438.319.670.000 VND lên 1.934.805.170.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 là 11.146 người (31 tháng 12 năm 2010 là 11.424 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và cung cấp dịch vụ thông tin chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ ERP; phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; phân phối điện thoại di động; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; đào tạo; lắp ráp máy tính; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được dịch sang Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2011 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	3 - 25

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Giấy phép, nhượng quyền thương hiệu và bản quyền

Giá mua giấy phép và nhượng quyền thương hiệu được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép và nhượng quyền thương hiệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG") được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

(iii) Nhãn hiệu hàng hóa

Giá mua nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

(iv) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Giá trị công cụ dụng cụ, dụng cụ xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí trong vòng từ hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay là các bảo lãnh mà Đại học FPT đã cấp cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong liên quan đến các khoản cho vay mà Ngân hàng cấp cho các sinh viên của Đại học FPT, một công ty con của Tập đoàn.

Các quỹ

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được lập hàng năm bằng cách phân bổ lợi nhuận sau thuế. Từ năm 2006, theo các điều khoản và điều kiện quy định trong Điều lệ Công ty sửa đổi, Công ty không tiếp tục trích lập Quỹ đầu tư và phát triển.

Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc. Khi quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng cho các mục đích này, giá trị đã sử dụng được kết chuyển sang vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

(ii) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được lập hàng năm bằng cách phân bổ 5% lợi nhuận thuần sau thuế cho đến khi số dư quỹ tương đương với 10% vốn điều lệ.

(iii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được lập hàng năm bằng cách phân bổ tối đa 10% lợi nhuận thuần sau thuế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành. Các khoản thu được từ việc bán thẻ trả trước, nhưng thẻ đã bán chưa được sử dụng hoặc chưa hết hạn sử dụng, được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Nộp học phí và phí

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT (Công ty mẹ), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Công ty Cổ phần Viễn thông FPT:** cung cấp dịch vụ internet không dây và có dây, dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân, dịch vụ Cổng dữ liệu Web, IPTV, trò chơi trực tuyến, nhạc trực tuyến và tin tức trực tuyến;
- **Công ty Cổ phần Hệ thống thông tin FPT:** cung cấp thiết bị công nghệ thông tin (CNTT), cung cấp dịch vụ phần mềm, dịch vụ ERP, dịch vụ mạng và dịch vụ bảo trì cho khách hàng trong các lĩnh vực ngân hàng và tài chính, viễn thông, y tế, lợi ích công cộng và Chính phủ;
- **Công ty Cổ phần Phần mềm FPT:** cung cấp dịch vụ phát triển phần mềm và dịch vụ bảo trì, gia công phần mềm, thử nghiệm đảm bảo chất lượng và gia công quy trình doanh nghiệp;
- **Công ty Cổ phần Thương mại FPT:** phân phối các sản phẩm CNTT bao gồm sản phẩm phần cứng, sản phẩm phần mềm và điện thoại di động và chuỗi các cửa hàng/phòng trưng bày sản phẩm CNTT bao gồm sản phẩm phần cứng, sản phẩm phần mềm và điện thoại di động tập trung vào các khách hàng là người tiêu dùng;
- **Công ty TNHH Giáo dục FPT:** quản lý một trường đại học tư nhân đào tạo kỹ sư phần mềm và đào tạo về quản trị kinh doanh;
- **Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT:** cung cấp dịch vụ bảo trì cho các thiết bị CNTT và thiết bị mạng.

Đầu tư

- **Công ty TNHH Đầu tư FPT:** hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính và tư vấn đầu tư
- **Khác:** Các công ty có hoạt động đầu tư vào các lĩnh vực truyền thông giải trí và quảng cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

31-03-2011 (triệu VND)	Công nghệ thông tin và viễn thông						Đầu tư		Công ty mẹ	Loại trừ	Tổng cộng
	Công ty CP Viễn thông FPT	Công ty CP Hệ thống thông tin FPT	Công ty CP Phần mềm FPT	Công ty CP Thương mại FPT	Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	Công ty TNHH Đầu tư FPT	Khác			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	733.489	469.119	272.507	3.464.735	101.884	20.795	1.500	10.649	-	-	5.074.678
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	189.260	33.928	61.630	125.689	49.389	5.571	(439)	3.227	20.232	(13.855)	474.631
31-03-2010 (triệu VND)	Công nghệ thông tin và viễn thông						Đầu tư		Công ty mẹ	Loại trừ	Tổng cộng
	Công ty CP Viễn thông FPT	Công ty CP Hệ thống thông tin FPT	Công ty CP Phần mềm FPT	Công ty CP Thương mại FPT	Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	Công ty TNHH Đầu tư FPT	Khác			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	526.280	305.634	224.679	3.119.251	56.675	17.148	4.000	18.444	-	-	4.272.111
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	130.376	25.679	69.355	142.026	28.172	6.833	(2.166)	(3.986)	39.902	(16.086)	420.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31-03-2011	31-12-2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	13.343.801.094	10.920.995.380
Tiền gửi ngân hàng	799.234.947.722	850.791.841.774
Tiền đang chuyển	721.245.473	5.635.500
Các khoản tương đương tiền	1.166.460.101.890	574.409.292.876
Tổng cộng	1.979.760.096.179	1.436.127.765.530

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng hoặc trên 3 tháng theo các điều khoản rút gốc linh hoạt.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay và ủy thác đầu tư ngắn hạn với thời hạn dưới một năm.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31-03-2011	31-12-2010
	VNĐ	VNĐ
Pthu từ trợ giá cho hàng bán	-	35.661.438.476
Các khoản phải thu khác	348.879.837.119	520.536.496.921
Tổng cộng	348.879.837.119	556.197.935.397

9. HÀNG TỒN KHO

	31-03-2011	31-12-2010
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	441.808.467.025	634.653.780.411
Nguyên vật liệu	127.693.119.680	-
Công cụ và dụng cụ	12.027.129.926	7.276.998.469
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	269.186.511.790	287.261.878.433
Thành phẩm	1.166.437.932	5.204.318.859
Hàng hóa mua để bán	1.620.245.749.252	1.526.056.741.869
Tổng cộng	2.472.127.415.605	2.460.453.718.041
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.916.810.666)	(11.981.819.351)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2.462.210.604.939	2.448.471.898.690

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác chủ yếu phản ánh giá trị tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng để mua ngoại tệ phục vụ việc nhập khẩu hàng hóa và tiền đặt cọc để thực hiện hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2011	341.377.340.321	1.366.330.046.577	57.580.294.777	620.661.060.107	7.612.008.740	2.393.560.750.522
Tăng do mua sắm	360.495.455	12.033.438.258	621.261.611	71.238.151.033	241.635.689	84.494.982.046
Tăng do XDCB hoàn thành		1.190.579.259		389.332.415		1.579.911.674
Thanh lý, nhượng bán		(7.531.178.237)	(1.023.299.724)	(45.856.716.823)	(35.472.448)	(54.446.667.232)
Tăng/(Giảm) khác		(4.006.502.364)	10.959.986	(2.175.860.789)		(6.171.403.167)
Tại ngày 31/03/2011	341.737.835.776	1.368.016.383.493	57.189.216.650	644.255.965.943	7.818.171.981	2.419.017.573.843
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2011	35.521.785.991	570.040.967.482	17.312.621.151	334.747.380.112	2.202.715.911	959.825.470.647
Khấu hao trong năm	5.246.841.617	29.259.125.129	2.937.362.776	40.267.391.173	233.169.120	77.943.889.814
Thanh lý, nhượng bán		(1.503.619.363)	(527.165.816)	(14.142.285.840)	(19.498.486)	(16.192.569.505)
Tăng/(Giảm) khác		(2.675.668.268)	(5.278.224)	(1.265.467.137)		(3.946.413.629)
Tại ngày 31/03/2011	40.768.627.608	595.120.804.980	19.717.539.887	359.607.018.308	2.416.386.545	1.017.630.377.328
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/03/2011	300.969.208.168	772.895.578.513	37.471.676.763	284.648.947.635	5.401.785.436	1.401.387.196.515
Tại ngày 01/01/2011	305.855.554.330	796.289.079.095	40.267.673.626	285.913.679.995	5.409.292.829	1.433.735.279.875

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
89 Láng Hạ, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	Giấy phép quyền phát hành và bản quyền	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	23.979.324.875	175.351.445	94.803.352.204	209.933.158.169	328.891.186.693
Tăng do mua sắm			14.215.994.278		14.215.994.278
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác				(1.665.356.550)	(1.665.356.550)
					-
Tại ngày 31/03/2011	23.979.324.875	175.351.445	109.019.346.482	208.267.801.619	341.441.824.421
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	450.454.208	175.351.445	49.863.761.213	35.024.710.088	85.514.276.954
Khấu hao trong kỳ			3.980.948.185	4.977.035.835	8.957.984.020
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác				(46.259.905)	(46.259.905)
	-				-
Tại ngày 31/03/2011	450.454.208	175.351.445	53.844.709.398	39.955.486.018	94.426.001.069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2011	23.528.870.667	-	55.174.637.084	168.312.315.601	247.015.823.352
Tại ngày 31/12/2010	23.528.870.667	-	44.939.590.991	174.908.448.081	243.376.909.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31-03-2011	31-12-2010
	VNĐ	VNĐ
Dự án Khu công nghệ cao T.P HCM	104.048.526.656	93.967.948.750
Dự án HH4 - Nam An Khánh	86.188.498.279	83.566.328.590
Tòa nhà FPT tại 89 Láng Hạ, Hà Nội	87.510.029.910	63.898.636.105
Trường Trung học cơ sở FPT	37.069.386.226	35.848.201.333
Đại học FPT	38.020.327.341	32.067.414.441
Khu Công nghiệp cao Hòa Lạc	15.610.715.474	5.880.463.592
Phát triển trò chơi trực tuyến	6.496.300.000	3.678.700.000
Tòa nhà FPT tại Đà Nẵng	2.682.891.187	1.182.891.187
Khác	3.222.609.119	2.405.890.077
Tổng cộng	380.849.284.192	322.496.474.075

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết thông tin về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/03/2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT	101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	92,26%	92,26%	Cung cấp các giải pháp CNTT và tích hợp hệ thống
Công ty Cổ phần Phần mềm FPT	Tầng 6-12 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	66,07%	66,07%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Thương mại FPT	Tòa nhà Viglacera, 1 Láng Hòa Lạc, Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	91,79%	91,79%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	48 Vạn Bảo, Ba Đình, Hà Nội	43,06%	43,06%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	131 Nơ Trang Long, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	51,15%	84,45%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT	Tầng 5, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình, giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT	Số 25 ngõ 68 đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo hành, bảo trì cho các thiết bị điện tử, công nghệ và công nghiệp
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hỗ trợ dịch vụ tài chính và tư vấn đầu tư

- (i) Công ty Cổ phần FPT sở hữu 43,06% phần vốn (31/12/2010: 43,06%) và có 43,06% quyền biểu quyết (31/12/2010: 43,06%) ở Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó thực hiện hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty này vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31-03-2011	31-12-2010
	VND	VND
Ủy thác đầu tư qua Công ty Cổ phần quản lý quỹ		
Đầu tư FPT	119.209.038.800	195.209.038.800
Quỹ Đầu tư Việt Nam (BVIM)	30.000.000.000	30.000.000.000
Quỹ Đầu tư Việt Nhật	36.300.000.000	36.300.000.000
Khác	11.077.852.500	12.195.852.500
	196.586.891.300	273.704.891.300

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tài sản cố định	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	24.490.010.700	17.320.885.988	34.253.014.452	76.063.911.140
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	3.651.673.352	-	3.571.996.999	7.223.670.351
Tại ngày 31/03/2011	28.141.684.052	17.320.885.988	37.825.011.451	83.287.581.491

17. VAY NGẮN HẠN

	31-03-2011	31-12-2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng	2.622.323.201.128	2.666.043.768.250
Vay ngắn hạn các cá nhân	7.874.341.071	9.881.317.102
Tổng cộng	2.630.197.542.199	2.675.925.085.352

- (i) Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu với hình thức tín chấp hoặc tín dụng thư. Một số khoản vay ngắn hạn gốc USD được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi ngân hàng.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31-03-2011	31-12-2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	105.593.854.973	86.215.411.119
Thuế xuất, nhập khẩu	30.543.927.081	36.601.849.672
Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.777.307.281	107.559.480.359
Thuế thu nhập cá nhân	6.359.028.861	6.798.195.800
Thuế nhà thầu	2.688.284.680	1.997.126.568
Thuế khác	1.815.845.700	3.031.459.110
Tổng cộng	276.778.248.576	242.203.522.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31-03-2011	31-12-2010
	VNĐ	VNĐ
Phí bảo hành	716.061.937	3.471.776.839
Lãi tiền vay	12.070.974.290	11.496.182.793
Lãi trái phiếu	60.065.753.425	28.997.260.274
Khác	268.215.314.518	174.906.420.543
	341.068.104.170	218.871.640.449

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31-03-2011	31-12-2010
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	14.289.907.827	14.123.409.767
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6.017.469.099	1.993.744.097
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	33.027.370.000	21.470.124.720
Phải trả tiền cổ tức	2.845.951.467	2.892.536.467
Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhận trước từ nhà cung cấp	129.613.282.659	88.171.050.775
Phải trả khoản lãi nhận trước		43.823.333.333
Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.192.460.497	113.916.940.337
Tổng cộng	291.986.441.549	286.391.139.496

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31-03-2011	31-12-2010
	VNĐ	VNĐ
Trái phiếu	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
Vay ngân hàng	117.369.239.544	359.913.819
Tổng cộng	1.917.369.239.544	1.800.359.913.819

- (i) Thể hiện giá trị trái phiếu phát hành trong năm 2009 tương đương với 1.800 lô ("Lô") được chào bán gồm trái phiếu xác định nghĩa vụ trả nợ đầu tiên và không có bảo đảm bằng tài sản có tổng mệnh giá bằng 1.800 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm, đáo hạn năm 2012 ("Trái Phiếu") và 2.084.400 Chứng quyền. Mỗi Chứng quyền sẽ cho phép người sở hữu Chứng quyền, tùy thuộc vào một số điều kiện nhất định, được quyền mua 10 Cổ phiếu phát hành cho mỗi Chứng quyền với mức giá thỏa thuận là 920.250 đồng một Chứng quyền. Ngày thực hiện Chứng quyền được quy định là ngày 09 tháng 10 năm 2011, ngày 09 tháng 10 năm 2012, ngày 09 tháng 10 năm 2013. Trái phiếu đã được bán hết tại ngày 09 tháng 10 năm 2009.

Theo Thông báo số 167/FPT-FAF ngày 30 tháng 5 năm 2010, tỷ lệ thực hiện Chứng quyền thay đổi cho phép người sở hữu Chứng quyền được quyền mua 13,324 Cổ phiếu phát hành cho mỗi Chứng quyền với mức giá thỏa thuận là 920.250 đồng một Chứng Quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
89 Láng Hạ, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01-01-2010	1.438.319.670.000	54.851.281.360	(2.805.550.000)	5.986.559.541	103.009.261	94.761.377.392	1.408.284.573.142	2.999.500.920.696
Phát hành cổ phiếu	18.146.090.000	5.161.038.885						23.307.128.885
Lợi nhuận thuần trong năm							1.264.506.352.990	1.264.506.352.990
Biến động cổ phiếu quỹ			2.113.400.000				-	2.113.400.000
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận						18.401.646.528	(18.401.646.528)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(126.450.635.299)	(126.450.635.299)
Sử dụng các quỹ								-
Cổ tức	478.339.410.000						(671.738.268.000)	(193.398.858.000)
Biến động khác				11.289.531.590		(217.126.314)		11.072.405.276
Số dư tại ngày 01-01-2011	1.934.805.170.000	60.012.320.245	(692.150.000)	17.276.091.131	103.009.261	112.945.897.606	1.856.200.376.305	3.980.650.714.548
Phát hành cổ phiếu		-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	296.626.348.927	296.626.348.927
Biến động cổ phiếu quỹ	-	-	(94.330.000)	-	-	-	-	(94.330.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	10.819.133	(10.819.133)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức		-	-	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	(5.086.315.723)	-	(4.768.495)		(5.091.084.218)
Số dư tại ngày 31-03-2011	1.934.805.170.000	60.012.320.245	(786.480.000)	12.189.775.408	103.009.261	112.951.948.244	2.152.815.906.099	4.272.091.649.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số cổ phiếu đang lưu hành

	31-03-2011	31-12-2010
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	193.480.517	193.480.517
Cổ phiếu đã phát hành	193.480.517	193.480.517
Cổ phiếu phổ thông	192.978.824	192.978.824
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	501.693	501.693
Cổ phiếu quỹ	(78.648)	(69.215)
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	(78.648)	(69.215)
Cổ phiếu đang lưu hành	193.401.869	193.411.302
Cổ phiếu phổ thông	192.978.824	192.978.824
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	423.045	432.478

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

23. DOANH THU

	31-03-2011	31-03-2010
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.210.524.580.435	8.020.429.057.238
Trong đó:		
- DT bán hàng hóa	8.382.603.161.031	6.301.052.594.682
- DT cung cấp dịch vụ	1.827.921.419.404	1.719.376.462.556
Các khoản giảm trừ	(11.429.357.380)	(2.898.763.205)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.199.095.223.055	8.017.530.294.033

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31-03-2011	31-03-2010
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	107.183.350.460	80.050.662.922
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.667.665.250	35.291.168.455
Doanh thu khác	2.446.637.238	274.066.766
Tổng cộng	131.297.652.948	115.615.898.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31-03-2011	31-03-2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	99.144.295.476	74.331.818.876
Lỗi chênh lệch tỷ giá	193.659.047.764	71.312.843.336
Chi phí tài chính khác	11.476.703.303	2.543.616.406
Tổng cộng	304.280.046.543	148.188.278.618

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	31-03-2011	31-03-2010
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	296.626.348.927	290.085.439.216
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	193.409.775	191.382.318
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.534	1.516

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 04 năm 2011